

Bản án số: 142/2023/DSST
Ngày 10 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Lê Thu
2. Ông Huỳnh Lý Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Diệu Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ T M V, sinh năm 1946; địa chỉ: Hộ khẩu thường trú: x khu phố xx – H17, phường xx, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: x Đường số 14, phường xxxx, quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông P V T, sinh năm 1994 và ông Đ T D, sinh năm 1959; địa chỉ: x Đường số 14, phường xxxx, quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền đã được công chứng số 12417 ngày 13/12/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Lê Nghĩa); có đơn xin vắng mặt ngày 09/8/2023; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông H T H – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nhật Bình – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: x Đường số 14, phường xxxx, quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông T V K, sinh năm 1975 và bà P T T D2, sinh năm 1977; địa chỉ: xx cư xá Lữ Gia, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2022, các bản tự khai và biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông P V T và ông Đ T D trình bày:

Ngày 29/7/2015 bà Đ T M V có cho vợ chồng ông T V K và bà P T T D2 vay hai lần tiền theo hai hợp đồng khác nhau, gồm:

- Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019172 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân; số tiền là 4.140.000.000 đồng; thời hạn vay là 04 tháng kể từ ngày 29/7/2015 đến ngày 29/11/2015; trả gốc và lãi theo phân kỳ; lãi suất trong hạn là 0%; lãi suất quá hạn là bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán.

- Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019171 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân; số tiền là 47.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 29/7/2015 đến ngày 29/01/2016; trả gốc và lãi theo phân kỳ; lãi suất trong hạn là 8%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (12%/ năm).

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K, bà D2 không thanh toán tiền nợ gốc và lãi phân kỳ như cam kết.

Ngày 25/12/2017 ông K, bà D2 đã trả được một phần số tiền nợ gốc cho bà V số tiền là 44.500.000.000 đồng và một phần tiền nợ lãi là 2.500.000.000 đồng. Năm 2017 hai bên đã xác nhận số tiền còn nợ lại bao gồm: tiền nợ gốc là 6.640.000.000 đồng và tiền lãi 11.051.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền còn nợ lại là 17.691.000.000 đồng.

Đến ngày 28/01/2021 bà P T T D2 tiếp tục lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết hoàn trả nợ với nội dung là bà D2 thừa nhận còn nợ số tiền 17.691.000.000 đồng (bao gồm nợ gốc là 6.640.000.000 đồng và tiền nợ lãi chưa trả là 11.051.000.000 đồng); cam kết trả số nợ trên chậm nhất là vào ngày 28/3/2021 nhưng sau đó không thực hiện đúng cam kết. Do đó, nguyên đơn khởi kiện.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T V K và bà P T T D2 phải trả số tiền còn nợ như sau:

- Tiền nợ gốc chưa trả là 6.640.000.000 đồng.

- Tiền nợ lãi chưa trả là 11.051.000.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (tạm tính từ ngày 29/3/2021 đến ngày 10/8/2023) là 6.640.000.000 đồng x 9%/năm x 864 ngày = 1.434.240.000 đồng (tính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP).

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả 11.051.000.000 đồng là không tính (theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP).

Tổng cộng ông K và bà D2 phải trả số tiền tạm tính đến ngày xét xử 10/8/2023 là 19.125.240.000 đồng.

Lãi suất cơ bản 9%/năm mà nguyên đơn nêu trên được áp dụng theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2022, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn thanh toán khoản lãi phát sinh trong hạn 8%/ năm là 02 tháng (tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày 29/02/2021) số tiền là 88.533.000 đồng; tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn thay đổi yêu cầu và không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền này.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày bổ sung tại phiên tòa.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông H T H vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

* Bị đơn – ông T V K và bà P T T D2 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán còn có thiếu sót là chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Đ T M V khởi kiện yêu cầu ông T V K và bà P T T D2 trả số tiền vay theo hợp đồng vay tài sản thể hiện tại Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019172 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân và Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019171 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, tương ứng với Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy

định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 11. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Bà Đ T M V và ông T V K, bà P T T D2 tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng giữa hai bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nên được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2005. Các Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên có xác định thời hạn là 04 tháng, không lãi suất và 06 tháng, có lãi suất. Giao dịch hợp đồng giữa hai bên đã hết thời hạn theo quy định của hợp đồng nhưng giữa hai bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng và bị đơn có văn bản là Biên bản xác nhận nợ và cam kết hoàn trả nợ ngày 28/01/2021 và đang thực hiện. Nội dung thỏa thuận giữa hai bên có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ Điều 463, Điều 470, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi và hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà Đ T M V do ông P V T và ông Đ T D đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/8/2023. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – ông T V K, bà P T T D2 đăng ký nơi cư trú tại số nhà xx cư xá Lữ Gia, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 15, Quận 11: “*Đương sự T V K và P T T D2 hiện còn cư trú tại xx cư xá Lữ Gia, Phường x, Quận x*”. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 11 thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho bị đơn nhưng tại ngày mở phiên tòa 18/7/2023 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho bị đơn nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn căn cứ Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019172 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân và Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019171 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân và

Biên bản xác nhận nợ và cam kết hoàn trả ngày 28/01/2021 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện.

Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019172 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân ký kết giữa bà Đ T M V với ông T V K, bà P T T D2 có xác định thời hạn là 04 tháng, không thỏa thuận lãi vay. Hợp đồng vay tiền đã được công chứng số 019171 ngày 29/7/2015 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân ký kết giữa bà Đ T M V với ông T V K, bà P T T D2 có xác định thời hạn là 06 tháng, có thỏa thuận lãi vay, lãi suất trong hạn là 8%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (12%/ năm). Cả hai hợp đồng trên đã hết thời hạn vay nhưng bị đơn chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vay là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 28/01/2021 hai bên có lập Biên bản xác nhận nợ, bị đơn cam kết hoàn trả toàn bộ số tiền còn nợ, hạn chót trả nợ ngày 28/3/2021 nhưng bị đơn tiếp tục vi phạm thời hạn cam kết trả nợ. Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông T V K, bà P T T D2 phải trả số tiền còn nợ.

Bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ, bao gồm:

- Tiền nợ gốc chưa trả là 6.640.000.000 đồng.
- Tiền nợ lãi chưa trả đã được hai bên xác nhận tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết hoàn trả ngày 28/01/2021 là 11.051.000.000 đồng.
- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (tạm tính từ ngày 29/3/2021 đến ngày 10/8/2023) là 6.640.000.000 đồng x 9%/năm x 864 ngày = 1.434.240.000 đồng (tính theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP).

Tổng cộng ông K và bà D2 phải trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày xét xử 10/8/2023 là 19.125.240.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2022, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn thanh toán khoản lãi phát sinh trong hạn 8%/ năm là 02 tháng (tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày 29/02/2021) số tiền là 88.533.000 đồng; tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn thay đổi yêu cầu và không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền này. Căn cứ khoản 1 Điều 71; khoản 2 Điều 244 Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

[5] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn vay cho nguyên đơn. Như vậy bị đơn

đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[6] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc Tòa án chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn và chậm đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn.

[7] Về án phí:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 19.125.240.000 đồng (mười chín tỷ một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi đồng), được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 127.125.240 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đ T M V về việc buộc ông T V K và bà P T T D2 trả nợ.

Buộc ông T V K và bà P T T D2 có nghĩa vụ trả cho bà Đ T M V số tiền là 19.125.240.000 đồng (mười chín tỷ một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi đồng), bao gồm: Tiền nợ gốc là 6.640.000.000 đồng, tiền lãi chưa trả là 11.051.00.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tạm tính từ ngày 29/3/2021 đến ngày xét xử 10/8/2023 là 1.434.240.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu về việc yêu cầu bị đơn thanh toán khoản lãi phát sinh trong hạn 8%/ năm là 02 tháng (tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày 29/02/2021) số tiền là 88.533.000 đồng do nguyên đơn đã rút.

3. Về án phí:

Ông T V K và bà P T T D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 127.125.240 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

Nguyên đơn Đ T M V sinh năm 1946 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí ngày 26/12/2022 và được Tòa án chấp nhận miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Về quyền kháng nghị:

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng